

CÔNG TY CỔ PHẦN Y PHAI
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN Y PHAI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Y PHAI JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: Y PHAI., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108393878

3. Ngày thành lập: 09/08/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 24 ngõ 30 đường Tựu Liệt, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất giống thủy sản	0323
2.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
3.	Khai thác và thu gom than non	0520
4.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
5.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
6.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
7.	Khai thác muối	0893
8.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
9.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
10.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
11.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
12.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
13.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
14.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
15.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
16.	Sản xuất đường	1072
17.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
18.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
19.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
20.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
21.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
22.	Sản xuất rượu vang	1102
23.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103

24.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
25.	Sản xuất sợi	1311
26.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
27.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
28.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
29.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
30.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
31.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
32.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
33.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
34.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
35.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
36.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
37.	Sản xuất giày dép	1520
38.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
39.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
40.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
41.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
42.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
43.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
44.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
45.	In ấn	1811
46.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
47.	Sao chép bản ghi các loại	1820
48.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
49.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
50.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
51.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
52.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
53.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
54.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
55.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420
56.	Đúc sắt, thép	2431
57.	Đúc kim loại màu	2432
58.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
59.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
60.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732

61.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
62.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
63.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
64.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
65.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
66.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
67.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
68.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
69.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
70.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
71.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
72.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
73.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773
74.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
75.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4791
76.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
77.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	5221
78.	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật	7210
79.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
80.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
81.	Hoạt động thú y	7500
82.	Cho thuê xe có động cơ	7710
83.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
84.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
85.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
86.	Đại lý du lịch	7911
87.	Điều hành tua du lịch	7912
88.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
89.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
90.	Sản xuất xe có động cơ	2910
91.	Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
92.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
93.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313

94.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
95.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
96.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
97.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
98.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651(Chính)
99.	Phá dỡ	4311
100.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
101.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
102.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
103.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
104.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
105.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
106.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
107.	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030
108.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
109.	Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	3092
110.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
111.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
112.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
113.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
114.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
115.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng)	4662
116.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
117.	Bán buôn tổng hợp	4690
118.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
119.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
120.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
121.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
122.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
123.	Sản xuất máy luyện kim	2823
124.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
125.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
126.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
127.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
128.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600

129.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
130.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
131.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
132.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4513
133.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
134.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530
135.	Bán mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4541
136.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
137.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
138.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
139.	Sản xuất đồng hồ	2652
140.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
141.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
142.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
143.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
144.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
145.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	2930
146.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
147.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
148.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
149.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
150.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
151.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
152.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
153.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
154.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
155.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
156.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
157.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764

158.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
159.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4774
160.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
161.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
162.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
163.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
164.	Vận tải bằng xe buýt	4920
165.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
166.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
167.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
168.	Vận tải đường ống	4940
169.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
170.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
171.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
172.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
173.	Sản xuất nhạc cụ	3220
174.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
175.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
176.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
177.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
178.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
179.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
180.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
181.	Thu gom rác thải độc hại	3812
182.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
183.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
184.	Tái chế phế liệu	3830
185.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
186.	Xây dựng nhà các loại	4100
187.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
188.	Xây dựng công trình công ích	4220
189.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290

190.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
191.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4511
192.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
193.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4543
194.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý	4610
195.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
196.	Bán buôn gạo	4631
197.	Bán buôn thực phẩm	4632
198.	Bán buôn đồ uống	4633
199.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
200.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
201.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế	4659
202.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
203.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
204.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
205.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
206.	Bốc xếp hàng hóa	5224
207.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
208.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
209.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
210.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
211.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
212.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
213.	Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác	9529
214.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
215.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
216.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
217.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
218.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
219.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
220.	Cơ sở lưu trú khác	5590
221.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
222.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
223.	Dịch vụ ăn uống khác	5629

224.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
225.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
226.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
227.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
228.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
229.	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn	7220
230.	Quảng cáo	7310
231.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
232.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
233.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
234.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
235.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
236.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
237.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
238.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
239.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
240.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
241.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
242.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
243.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
244.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
245.	Lập trình máy vi tính	6201
246.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
247.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
248.	Dịch vụ đóng gói	8292
249.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
250.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
251.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
252.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212
253.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
254.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
255.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
256.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
257.	Trồng lúa	0111
258.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
259.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113

260.	Trồng cây mía	0114
261.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
262.	Trồng cây lấy sợi	0116
263.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
264.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
265.	Trồng cây hàng năm khác	0119
266.	Trồng cây ăn quả	0121
267.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
268.	Trồng cây điều	0123
269.	Trồng cây hồ tiêu	0124
270.	Trồng cây cao su	0125
271.	Trồng cây cà phê	0126
272.	Trồng cây chè	0127
273.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
274.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
275.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
276.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la	0142
277.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
278.	Chăn nuôi lợn	0145
279.	Chăn nuôi gia cầm	0146
280.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
281.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
282.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
283.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
284.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
285.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
286.	Khai thác gỗ	0221
287.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
288.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
289.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
290.	Khai thác thủy sản biển	0311
291.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
292.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
293.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

Thời gian đăng từ ngày 09/08/2018 đến ngày 08/09/2018

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ HẰNG	Số 50 ngõ Phát Lộc, , Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	20.000	200.000.000	10,000	001164007294	
			Tổng số	20.000	200.000.000	10,000		
2	VŨ THỊ HẢO	B4 D1, viện quân y 108, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	40.000	400.000.000	20,000	012296024	
			Tổng số	40.000	400.000.000	20,000		
3	ĐỖ Y PHAI	Số 50 ngõ Phát Lộc, , Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	140.000	1.400.000.000	70,000	012294389	
			Tổng số	140.000	1.400.000.000	70,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **ĐỖ Y PHAI**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *23/09/1985*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *012294389*

Ngày cấp: *21/12/2011*

Nơi cấp: *Công an Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 50 ngõ Phất Lộc, , Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 50 ngõ Phất Lộc, , Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*